

Số: /QĐ-UBND

Lai Châu, ngày tháng 7 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Bảng giá tính lệ phí trước bạ điều chỉnh, bổ sung
đối với ô tô, xe máy trên địa bàn tỉnh Lai Châu**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LAI CHÂU

Căn cứ vào Luật Phí và Lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 10/2022/NĐ-CP ngày 15 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định về lệ phí trước bạ; Nghị định số 175/2025/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 10/2022/NĐ-CP ngày 15 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định về lệ phí trước bạ;

Căn cứ Thông tư số 13/2022/TT-BTC ngày 28 tháng 02 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 10/2022/NĐ-CP ngày 15 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định về lệ phí trước bạ;

Căn cứ Thông tư số 67/2025/TT-BTC ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 13/2022/TT-BTC ngày 28 tháng 02 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 10/2022/NĐ-CP ngày 15 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định về lệ phí trước bạ;

Theo đề nghị của Trưởng Thuế tỉnh Lai Châu tại Tờ trình số 2089/TTr-LCH ngày 06 tháng 7 năm 2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Bảng giá điều chỉnh, bổ sung Bảng giá tính lệ phí trước bạ đối với ô tô, xe máy ban hành kèm theo Quyết định số 3050/QĐ-UBND ngày 08 tháng 12 năm 2025 và Quyết định 472/QĐ-UBND ngày 25 tháng 03 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

Đối với các loại ô tô, xe máy không được điều chỉnh giá tính lệ phí trước bạ tại Quyết định này thì tiếp tục áp dụng mức giá theo Bảng giá tính lệ phí trước bạ đối với ô tô, xe máy trên địa bàn tỉnh Lai Châu ban hành kèm theo Quyết định số 3050/QĐ-UBND ngày 08/12/2025 và Quyết định 472/QĐ-UBND ngày 25/03/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Trưởng Thuế tỉnh Lai Châu; Giám đốc Sở Tài chính; Trưởng Thuế cơ sở thuộc Thuế tỉnh Lai Châu và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Các sở, ban, ngành tỉnh;
- Ủy ban nhân dân xã, phường;
- Văn phòng UBND tỉnh: V, TH-CB;
- Báo và Phát thanh, Truyền hình Lai Châu;
- Lưu: VT, Kt1, Kt8, Kt10.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Sỹ Cảnh

BẢNG GIÁ TÍNH LỆ PHÍ TRƯỚC BẠ ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG
(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày /7/2026 của UBND tỉnh Lai Châu)

BẢNG 1: Ô TÔ CHỖ NGƯỜI TỪ 9 NGƯỜI TRỞ XUỐNG

Phần 1a. Ô tô chở người từ 9 người trở xuống nhập khẩu					
STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
1	TOYOTA	YARIS CROSS HEV (NYC200L-DHXHBF)	1,5	5	726.000.000
2	TOYOTA	CAMRY HEV TOP CE (AXVH80L-JEXVBT)	2,5	5	1.442.000.000
3	MG	MG5 1.5L (MCMNLT13K7C)	1,5	5	449.000.000
4	OMODA	OMODA C5 FLAGSHIP (SQR7150T19CTB)	1,5	5	599.900.000
5	HONDA	CIVIC FHEV E:HEV RS (FE468SG)	2,0	5	846.000.000
6	MITSUBISHI	XFORCE P2 (GR1WXTBGLVVT)	1,5	5	644.000.000
7	MITSUBISHI	XFORCE P1 (GR1WXTGGLVVT)	1,5	5	567.000.000
8	MITSUBISHI	XPANDER GLX (NC1WLNMHVVT)	1,5	7	484.000.000
9	FORD	EVEREST (TEKB176D3AE)	2,0	7	1.227.000.000
10	MAZDA	MAZDA 2 (DNEHLAA)	1,5	5	475.000.000
11	MITSUBISHI	XPANDER GLP (NC1WLRQHVVVT)	1,5	7	564.000.000
12	OMODA	OMODA C5 LUXURY (SQR7150T19C111T)	1,5	5	469.100.000
13	MITSUBISHI	XFORCE P2 (2TONE) (GR1WXTNGLVVT)	1,5	5	635.000.000
14	TOYOTA	YARIS CROSS HEV (NYC200L-DHXHBF)	1,5	5	726.000.000
Phần 1b. Ô tô chở người từ 9 người trở xuống sản xuất, lắp ráp trong nước					
STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
1	HYUNDAI	GRAND I10 1.2AT FL	1,2	5	416.000.000
2	HYUNDAI	VENUE 1.0 T-GDI STANDARD	1,0	5	489.000.000

3	MAZDA	CX-5 KD2W7A-01	2,0	5	745.000.000
4	MAZDA	CX-5 KE2W7A-01	2,0	5	786.000.000
5	MAZDA	CX-5 KD2W7A	2,0	5	706.000.000
6	TOYOTA	VIOS E-CVT MLM NSP151L-EEXRKU	1,5	5	449.000.000
7	TOYOTA	VIOS 1.5G MLM NSP151L-EEXGKU	1,5	5	516.000.000
8	KIA	SELTOS SP2I PE 1.5G CVT FH5-03	1,5	5	575.000.000

Ô tô điện

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
1	VINFAST	VF 3 94KL03	4	260.230.000
2	VINFAST	VF 5 PLUS S5EJ01	5	497.260.000
3	VINFAST	VF 6 ECO N5DG04	5	635.660.000
4	VINFAST	VF 8 PLUS U5AA02	5	948.180.000
5	VINFAST	VF 7 ECO 55DF02	5	741.660.000

BẢNG 2: Ô TÔ PICK UP, Ô TÔ TẢI VAN

Phần 2a. Ô tô pick up, tải van nhập khẩu					
STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
Phần 2b. Ô tô pick up, tải van sản xuất, lắp ráp trong nước					
STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
1	FORD	RANGER TRABCR2YNEUCXEL1	2,0	5	877.000.000
2	FORD	RANGER TRABCH2P0C3CXEL1	2,0	5	737.000.000
3	FORD	RANGER TRABCH2P0C3CXKL1	2,0	5	667.000.000

BẢNG 3: Ô TÔ VẬN TẢI HÀNG HÓA (TRỪ Ô TÔ PICKUP, Ô TÔ TẢI VAN)

STT	Trọng tải	Nhãn hiệu	Giá tính LPTB (VNĐ)
I. Nước sản xuất lắp ráp: Nhập khẩu			
1	Từ 12,5 tấn đến dưới 14 tấn	CNHTC	1.605.000.000
2	Từ 14 tấn đến dưới 16 tấn	CNHTC	1.770.000.000
3	Từ 25 tấn trở lên	CNHTC	1.740.000.000
II. Nước sản xuất lắp ráp: Việt Nam			
1	Từ 1,25 tấn đến dưới 1,5 tấn	HYUNDAI	433.000.000
		SH.M	266.500.000
2	Từ 1,5 tấn đến dưới 2,0 tấn	KIA	420.700.000
3	Từ 2,0 tấn đến dưới 2,5 tấn	HYUNDAI	585.000.000
		KIA	503.800.000
		VEAM	200.000.000
		DOTHANH	370.000.000
4	Từ 3,0 tấn đến dưới 3,5 tấn	JAC	517.000.000
5	Từ 3,5 tấn đến dưới 4,0 tấn	WAW	435.000.000
6	Từ 4,5 tấn đến dưới 5,5 tấn	Hoa Mai	468.000.000
7	Từ 6,5 tấn đến dưới 7,5 tấn	BRIXTON	620.000.000
		CHIENHANG	613.000.000
		HYUNDAI	815.000.000
		DONGVANG	590.000.000
8	Từ 7,5 tấn đến dưới 8,5 tấn	CNHTC	873.000.000
		HINO	1.582.000.000
		TRUONGGIANG	504.000.000

BẢNG 4: XE MÁY

Phần 4a: Xe máy nhập khẩu					
STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Thể tích làm việc (Cm³/kW)	Giá tính LPTB (VNĐ)
1	Xe mô tô hai bánh	HONDA	SCOOPY STYLISH	108.2	36.800.000
2	Xe mô tô hai bánh	HONDA	VARIO 125	124.88	52.000.000
Phần 4b: Xe máy sản xuất, lắp ráp trong nước					
STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe	Thể tích làm việc (Cm³/kW)	Giá tính LPTB (VNĐ)
1	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JA393 WAVE α	109.2	23.300.000
2	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JK037 VISION	109.5	35.000.000
3	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JK191 SH MODE	124.8	66.500.000
4	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JK140 AIR BLADE	124.8	46.764.000
5	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JK038 VISION	109.5	45.300.000
6	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JK190 SH MODE	124.8	65.600.000
7	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JA387 WAVE RSX FI (D)	109.2	25.700.000
8	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JC767 FUTURE FI (C)	124.9	32.200.000
9	Xe mô tô hai bánh	HONDA	KC442 WINNERX	149.2	42.500.000
10	Xe mô tô hai bánh	HONDA	KC443 WINNERX	149.2	47.700.000
11	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JK036 VISION	109.5	35.000.000
12	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JK124 LEAD	124.8	46.700.000
13	Xe mô tô hai bánh	HONDA	KF561 VARIO	156.9	53.000.000
14	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JA392 WAVE α	109.1	18.500.000
15	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JA388 WAVE RSX FI (C)	109.2	29.940.000
16	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JA386 WAVE RSX FI	109.2	24.900.000
17	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	EXCITER-B5VB	155.1	45.350.000
18	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	NOZZA GRANDE-BJJ2	124.9	48.230.000
19	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	JANUS-BJ7R	124.9	31.550.000
20	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	EXCITER-BNV1	155.1	51.150.000
21	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	EXCITER-B5V1	155.1	31.500.000

22	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	EXCITER-B5VC	155.1	54.000.000
23	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	EXCITER-2NDC	149.8	53.500.000
24	Xe mô tô hai bánh (điện)	VINFAST	KLARA NEO	2.45	26.496.000
25	Xe gắn máy hai bánh	HYOSUNG	HSVSD	49.5	3.800.000
26	Xe gắn máy hai bánh (điện)	HONDA	EF210 ICON E:	1.81	16.000.000
27	Xe gắn máy hai bánh (điện)	VINFAST	MOTIO	1.5	11.040.000
28	Xe gắn máy hai bánh (điện)	VINFAST	EVO LITE NEO	1.6	13.300.000
29	Xe gắn máy hai bánh (điện)	YADEA	YD800DT-1G	1.8	19.000.000
30	Xe gắn máy hai bánh (điện)	YADEA	YD1500DT-3G	2.55	25.000.000
31	Xe gắn máy hai bánh (điện)	YADEA	ODORA S	1.45	20.000.000
32	Xe gắn máy hai bánh (điện)	YADEA	XMEN SPORT	1.5	16.000.000
33	Xe gắn máy hai bánh (điện)	YADEA	ODORA PRO	2.03	19.700.000
34	Xe gắn máy hai bánh (điện)	YADEA	YD1200DT-17G	2.5	21.200.000
35	Xe gắn máy hai bánh (điện)	YADEA	YD1200DT-12G	2.4	15.000.000
36	Xe gắn máy hai bánh (điện)	YADEA	NEO	1.6	14.000.000
37	Xe gắn máy hai bánh (điện)	YADEA	S3 PRO	3.2	20.200.000
38	Xe máy hai bánh (điện) nhãn hiệu khác	DK	GO GO NEW	1.65	7.500.000
39	Xe máy hai bánh (điện) nhãn hiệu khác	KAZUKI	LX3	1.6	11.700.000
40	Xe máy hai bánh (điện) nhãn hiệu khác	BEFOREALL	XMEN CAPTAIN SI	1.7	10.479.000
41	Xe máy hai bánh (điện) nhãn hiệu khác	BEFOREALL	LATINA SI	1.65	10.479.000
42	Xe máy hai bánh (điện) nhãn hiệu khác	J-PAN	KURU	1.0	10.500.000
43	Xe máy hai bánh (điện) nhãn hiệu khác	E-VERA	NAMOTOR	1.5	7.000.000
44	Xe máy hai bánh nhãn hiệu khác	J-PAN	WAVS JP1	49.6	10.800.000
45	Xe máy hai bánh nhãn hiệu khác	ESPERO	127	127.0	13.700.000
46	Xe máy hai bánh nhãn hiệu khác	OSAKAR	GOGO FIONA	1.5	8.000.000
47	Xe máy hai bánh nhãn hiệu khác	ESPERO	50C2A-3	49.5	13.073.800
48	Xe máy hai bánh nhãn hiệu khác	VIET THÁI	WAVS VT	49.6	10.678.600
49	Xe máy hai bánh nhãn hiệu	VIET THAI	WAVS VTX	49.5	10.678.600

	khác				
50	Xe máy hai bánh nhãn hiệu khác	HONLEI	RS	49.5	15.000.000
51	Xe máy hai bánh nhãn hiệu khác	OSAKAR	NISPA LIMITED	1.58	9.500.000